



EVROPSKÁ UNIE
Evropské strukturální a investiční fondy
OP Praha – pól růstu ČR



FILOZOFICKÁ FAKULTA
Univerzita Karlova

ČESKO – VIETNAMSKÝ GLOSÁŘ

Sociální zabezpečení a sociální práce v České republice

1. vydání, 2020

Glosář byl zpracován v rámci projektu **Inkluze Interkulturně 2**, jako podpůrný studijní materiál pro účastníky vzdělávacích kurzů v oblasti interkulturní práce, a dále pro uchazeče o vykonání zkoušky z profesní kvalifikace Interkulturní pracovník (75-020-R), publikované v Národní soustavě kvalifikací.

Realizátor projektu: InBáze, z. s.

Partner projektu: Filozofická fakulta Univerzity Karlovy

Autoři:

České znění: Mgr. Jan Matěj Bejček

Překlad: Mgr. Jiří Kocourek

Obsah

1. Vybrané instituce
2. Vybrané základní pojmy
3. Poradenství – techniky aktivního naslouchání

1. Vybrané instituce

Sociální politika, politika zaměstnanosti, sociální služby a sociální péče		
Ministerstvo práce a sociálních věcí ČR	MPSV	Bộ lao động và xã hội CH Séc
Zaměstnanost, peněžité dávky, rekvalifikace		
Úřad práce České republiky	ÚP ČR	Cơ quan lao động CH Séc
Generální ředitelství úřadu práce ČR	GŘ ÚP	Tổng cục quản lý Cơ quan lao động CH Séc
Krajská pobočka úřadu práce ČR		Chi nhánh tỉnh của Cơ quan lao động CH Séc
Kontaktní pracoviště krajské pobočky úřadu práce ČR	KoP ÚP	Phòng tiếp dân của Chi nhánh tỉnh của Cơ quan lao động CH Séc
Sociální, důchodové a nemocenské pojištění		
Česká správa sociálního zabezpečení	ČSSZ	Tổng cục quản lý an sinh xã hội Séc
Okresní správa sociálního zabezpečení	OSSZ	Sở quản lý an sinh xã hội /cấp huyện/
Pražská správa sociálního zabezpečení	PSSZ	Cục quản lý an sinh xã hội Praha

Městská správa sociálního zabezpečení (v Brně)	MSSZ	Cục quản lý an sinh xã hội thành phố (ví dụ Brno)
Rodina a děti		
Orgán sociálně-právní ochrany dětí	OSPOD	cơ quan phụ trách bảo vệ xã hội và pháp lý trẻ em
Úřad pro mezinárodněprávní ochranu dětí	UMPOD	Cơ quan bảo vệ pháp lý quốc tế trẻ em
Ochrana práv osob		
Kancelář veřejného ochránce práv	KVOP	Văn phòng công cộng bảo vệ quyền công dân

2. Vybrané základní pojmy

A	
Ambulantní služba <i>(forma poskytování sociálních služeb)</i>	Dịch vụ đến cơ sở <i>(một hình thức cung cấp dịch vụ xã hội)</i>
Arteterapie	Trị liệu nghệ thuật
Azylový dům - pro matky / rodiny s dětmi - pro osoby bez přístřeší	Nhà tạm trú - dành cho các bà mẹ / gia đình có con nhỏ - cho người không có nhà
B	
Bezdomovec	Người vô gia cư
C	
Centrum denních služeb	Trung tâm dịch vụ ban ngày
Centrum sociálních služeb	Trung tâm dịch vụ xã hội

Cílová skupina sociální služby	Nhóm đối tượng của dịch vụ xã hội
D	
Dávky nemocenského pojištění	Tiền nghỉ ốm
Dávky pomoci v hmotné nouzi	Trợ cấp lúc hoạn nạn
Dávky pro osoby se zdravotním postižením	Trợ cấp cho người khuyết tật
Dávky pěstounské péče	Trợ cấp nuôi trẻ
Dávky státní sociální podpory	Trợ cấp xã hội của nhà nước
Diskriminace	Phân biệt đối xử
Dlouhodobé ošetřovné (<i>dávka nemocenského pojištění</i>)	Tiền chăm sóc (con, người khuyết tật) dài hạn (<i>một trong những hình thức tiền nghỉ ốm</i>)
Dobrovolník	Tự nguyện viên
Dobrovolnictví	Sự tự nguyện

Domácí násilí	Bạo lực gia đình
Domácnost / společná domácnost	Hộ gia đình / hộ chung gia đình
Domov pro osoby se zdravotním postižením	Nhà cho người khuyết tật
Domov pro seniory	Nhà dưỡng lão
Domov se zvláštním režimem	Nhà với chế độ đặc biệt
Doplatek na bydlení <i>(dávka pomoci v hmotné nouzi)</i>	Phụ cấp nhà ở <i>(một hình thức trợ cấp trong lúc hoạn nạn)</i>
Druhy sociálních služeb <i>(sociální poradenství, služby sociální péče, služby sociální prevence)</i>	Các loại dịch vụ xã hội <i>(tư vấn xã hội, dịch vụ chăm sóc xã hội, dịch vụ phòng ngừa)</i>
Důchod - starobní - invalidní - vdovský a vdovecký - sirotčí	Hưu trí - lương hưu - lương khuyết tật - tiền trợ cấp góa bụa - trợ cấp mồ côi
Důchodové pojištění	Bảo hiểm hưu trí
E	

Existenční minimum	Mức tồn tại tối thiểu
F	
Fakultativní služba	Dịch vụ lựa chọn
Forma poskytování sociální služby <i>(ambulantní, terénní, pobytová)</i>	Hình thức cung cấp dịch vụ xã hội <i>(đến cơ sở, đến nhà, tại nơi an dưỡng)</i>
H	
Hmotná nouze	Trợ cấp khi hoạn nạn
I	
Individuální plán	Kế hoạch riêng
Interkulturní komunikace	Giao tiếp liên văn hóa
Interkulturní mediace	Hòa giải liên văn hóa
Interkulturní pracovník	Nhân viên liên văn hóa

Interkulturní práce	Công tác liên văn hóa
Invalidita - stupeň invalidity	Khuyết tật - mức khuyết tật
K	
Konzultace	Tư vấn
Komunitní aktivita / komunitní aktivity	Hoạt động cộng đồng
Komunitní pracovník	Nhân viên công tác cộng đồng
Komunitní práce	Công tác cộng đồng
Komunitní tlumočení	Thông dịch cộng đồng
Komunitní tlumočník	Dịch giả cộng đồng
Krizové centrum	Trung tâm giải quyết việc cần
Krizová intervence	Can thiệp giải quyết việc cần

L	
Linka důvěry	Đường dây tin cậy
M	
Mediace <i>(mimosoudní řešení sporů či konfliktů)</i>	Hòa giải <i>(giải quyết xung đột không qua kiện cáo)</i>
Mediátor	Hòa giải viên
Mimořádná okamžitá pomoc <i>(dávka pomoci v hmotné nouzi)</i>	Hỗ trợ đặc biệt <i>(hỗ trợ khi gặp hoạn nạn)</i>
Mlčenlivost	Giữ bí mật
N	
Náhradní rodinná péče	Chăm sóc thay thế
Nemocenské <i>(dávka nemocenského pojištění)</i>	Tiền ốm <i>(khoản tiền hỗ trợ khi ốm đau)</i>
Nemocenské pojištění	Bảo hiểm ốm đau

Nepojistná dávka	Tiền không theo bảo hiểm
Nestátní nezisková organizace <i>(zkratka NNO)</i>	tổ chức phi chính phủ phi lợi nhuận
Nezaměstnanost	Thất nghiệp
Nezaopatřenost <i>(sociální / ekonomická...)</i>	Không nơi nương tựa <i>(xã hội / kinh tế...)</i>
Nezaopatřené dítě	Trẻ không nơi nương tựa
Nízkoprahová sociální služba	Dịch vụ xã hội dễ tiếp cận
Noclehárna <i>(krátkodobé, nízkoprahové ubytování pro osoby bez přístřeší)</i>	Nơi trọ, nhà trọ, phòng trọ, nơi ngủ qua đêm <i>(ngắn hạn, trọ dành cho người vô gia cư)</i>
O	
Občanská participace	Tham gia công dân
Občanská společnost	Xã hội công dân
Obtížná sociální situace	Hoàn cảnh xã hội éo le

Odborné sociální poradenství	Tư vấn xã hội chuyên môn
Ombudsman <i>(veřejný ochránce práv)</i>	Người bảo vệ công quyền
Opatrovnictví / opatrovník	Người đỡ đầu
Ošetřovné <i>(dávka nemocenského pojištění)</i>	Tiền nuôi dưỡng <i>(tiền bảo hiểm ốm đau)</i>
Osvojení <i>(adopce)</i>	Nhận làm con nuôi
Osvojitel	Người nhận con nuôi
Ošetřovné <i>(dávka nemocenského pojištění)</i>	Tiền nuôi dưỡng <i>(tiền bảo hiểm ốm đau)</i>
P	
Pečovatel	Người chăm sóc
Pečovatelská služba	Dịch vụ chăm sóc
Peněžité pomoci v mateřství <i>(dávka nemocenského pojištění)</i>	Tiền trợ cấp nghỉ đẻ <i>(tiền bảo hiểm ốm đau)</i>

Pěstoun	Cha/mẹ nuôi
Pěstounská péče	cha/mẹ nuôi chăm sóc
Pobytová služba <i>(forma poskytování sociálních služeb)</i>	Dịch vụ cư trú <i>(hình thức cung cấp dịch vụ xã hội)</i>
Podpora při rekvalifikaci	Hỗ trợ tái đào tạo
Podpora v nezaměstnanosti	Hỗ trợ thất nghiệp
Podpůrčí doba	Thời gian được trợ cấp
Pohřebné <i>(dávka státní sociální podpory)</i>	Tiền mai táng <i>(tiền trợ cấp xã hội của nhà nước)</i>
Pojistná dávka	Tiền theo bảo hiểm
Porodné <i>(dávka státní sociální podpory)</i>	Tiền sinh đẻ <i>(tiền trợ cấp xã hội của nhà nước)</i>
Poskytovatel sociálních služeb <i>(fyzická / právnická osoba poskytující sociální službu)</i>	Nhà cung cấp dịch vụ xã hội <i>(cá nhân/pháp nhân cung cấp dịch vụ xã hội)</i>
Pracovník v sociálních službách	Nhân viên dịch vụ xã hội
Právní poradenství	Tư vấn pháp lý

Právní zástupce	Đại diện pháp lý
Průkaz osoby se zdravotním postižením - osoba zdravotně tělesně postižená (ZTP) - osoba zdravotně tělesně postižené s průvodcem (ZTP/P)	Thẻ của người khuyết tật - người khuyết tật (ZTP) - người khuyết tật có người kèm
Přídavek na dítě <i>(dávka státní sociální podpory)</i>	Phụ cấp cho trẻ <i>(tiền trợ cấp xã hội của nhà nước)</i>
Příspěvek na bydlení <i>(dávka státní sociální podpory)</i>	Phụ cấp nhà ở <i>(tiền trợ cấp xã hội của nhà nước)</i>
Příspěvek na mobilitu <i>(dávka pro osoby se zdravotním postižením)</i>	Phụ cấp đi lại <i>(tiền trợ cấp cho người khuyết tật)</i>
Příspěvek na péči <i>(dávka poskytovaná dle zákona o sociálních službách)</i>	Phụ cấp chăm sóc <i>(tiền trợ cấp theo luật dịch vụ xã hội)</i>
Příspěvek na zvláštní pomůcku <i>(dávka pro osoby se zdravotním postižením)</i>	Phụ cấp mua dụng cụ đặc biệt <i>(tiền trợ cấp cho người khuyết tật)</i>
Příspěvek na živobytí <i>(dávka pomoci v hmotné nouzi)</i>	Phụ cấp sống qua ngày <i>(tiền trợ cấp hoạn nạn)</i>
Psychiatr	Bác sĩ tâm thần
Psycholog	Bác sĩ tâm lý
Psychologické poradenství	Tư vấn tâm lý

R	
Registr poskytovatelů sociálních služeb	Danh mục nhà cung cấp dịch vụ xã hội
Registrovaná sociální služba	Dịch vụ xã hội đã được đăng ký
Rodičovská dovolená	Nghỉ đẻ
Rodičovský příspěvek <i>(dávka státní sociální podpory)</i>	Tiền phụ cấp nuôi con <i>(tiền trợ cấp xã hội của nhà nước)</i>
Rozhodné období	Khoảng thời gian được tính
S	
Sociálně-aktivizační služba	Dịch vụ xã hội kích hoạt
Sociální kurátor	Người theo dõi xã hội
Sociální ochrana	Bảo vệ xã hội
Sociální péče	Chăm sóc xã hội

Sociální pojištění	Bảo hiểm xã hội
Sociální politika	Chính sách xã hội
Sociální poradenství	Tư vấn xã hội
Sociální pracovník	Nhân viên xã hội
Sociální prevence	Phòng ngừa xã hội
Sociální riziko	Rủi ro xã hội
Sociální událost	Sự kiện xã hội
Sociální zabezpečení	An sinh xã hội
Sociální začlenění	Tham gia xã hội
Socioterapie	Trị liệu xã hội
Stacionář - denní stacionář - týdenní stacionář	Trung tâm cung cấp dịch vụ xã hội - hàng ngày - cả tuần

Standardy kvality sociální služby / sociálních služeb	Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ xã hội
Státní politika zaměstnanosti	Chính sách lao động nhà nước
Státní sociální podpora	Trợ cấp xã hội nhà nước
Stupeň invalidity	Mức khuyết tật
T	
Terapeut	Nhà trị liệu
Terapeutická skupina	Nhóm trị liệu
Terapie	Trị liệu
Terénní pracovník	Nhân viên địa bàn
Terénní práce	Công tác địa bàn
Terénní služba <i>(forma poskytování sociálních služeb)</i>	Dịch vụ địa bàn <i>(hình thức cung cấp dịch vụ xã hội)</i>

V	
Vyměřovací základ	Cơ sở tính
Vyrovňovací příspěvek v těhotenství a mateřství <i>(dávka nemocenského pojištění)</i>	Phụ cấp bù trong khi có mang và khi nghỉ đẻ <i>(trợ cấp của bảo hiểm ốm đau)</i>
Vyživovací povinnost	nghĩa vụ nuôi dưỡng
Z	
Zařízení sociálních služeb	Cơ sở dịch vụ xã hội
Základní sociální poradenství	Tư vấn xã hội cơ bản
Zákon o důchodovém pojištění <i>(155/1995 Sb.)</i>	Luật về bảo hiểm hưu trí
Zákon o nemocenském pojištění <i>(187/2006 Sb.)</i>	Luật về bảo hiểm ốm đau
Zákon o pomoci v hmotné nouzi <i>(111/2006 Sb.)</i>	Luật về trợ cấp lúc hoạn nạn
Zákon o poskytování dávek osobám se zdravotním postižením <i>(329/2011 Sb.)</i>	Luật về cung cấp trợ cấp cho người khuyết tật

Zákon o sociálních službách (108/2006 Sb.)	Luật về dịch vụ xã hội
Zákon o státní sociální podpoře (117/1995 Sb.)	Luật về hỗ trợ xã hội của nhà nước
Základní životní potřeby	Nhu cầu tối thiểu của cuộc sống
Zprostředkování zaměstnání	Môi giới việc làm
Životní minimum	Mức sống tối thiểu

3. Poradenství – techniky aktivního naslouchání

(Tư vấn – kỹ thuật lắng nghe chủ động)

Technika povzbuzování	Kỹ thuật khuyến khích
Řekněte mi o tom více prosím.	Hãy nói cho tôi biết thêm
Technika objasňování	Kỹ thuật làm sáng tỏ
Jak / kdy se to stalo?	Xảy ra như thế nào / khi nào?
Co jste tímto očekával?	Anh/chị trông chờ cái gì?
Jak to na Vás působí?	Nó gây ảnh hưởng tới anh/chị thế nào?
Jak tomu mám rozumět?	Tôi phải hiểu thế nào?
Technika parafrázování	Kỹ thuật nhắc lại
Jestli tomu dobře rozumím, říkáte že (...) je to tak?	Nếu tôi hiểu rõ thì anh/chị nói là có phải không?
Dobře, jen se nyní ujistím, zda tomu správně rozumím.	Vâng, tôi chỉ muốn chắc chắn là tôi hiểu đúng thôi

Vy tedy říkáte že (...) rozumím tomu správně?	Như vậy anh/chị nói là.... tôi hiểu thế có đúng không?
Pokud jsem to pochopil správně, tak byste potřebovala, aby vám váš partner více důvěřoval, je to tak?	Nếu tôi hiểu đúng thì anh/chị muốn bạn của mình tin tưởng hơn, đúng không?
Technika zrcadlení pocitu / reflexe	Kỹ thuật phản chiếu cảm giác / phản chiếu
Vidím / slyším / cítím že (...)	Tôi nhìn/nghe/cảm nhận thấy...
Slyším, že jste z celé záležitosti rozčilený/á (...)	Tôi nghe thấy là anh/chị rất bực mình vì chuyện ...
Cítím, ve vašem hlase smutek / naštvaní / bezradnost (...)	Tôi có cảm giác là trong giọng của anh/chị có nỗi buồn/bực bội/bất lực...
Rozumím, že to pro vás stále není jednoduché.	Tôi hiểu là đối với anh/chị điều này không đơn giản
Technika shrnutí	Kỹ thuật tóm tắt
Mluvili jste o (...), je to tak? Je ještě něco, co byste k tomu chtěl říct?	Anh/chị đã nói là... có phải vậy không? Anh/chị có muốn thêm gì không?
Pojďme si shrnout: říkal jste, že (...)	Ta hãy cùng tóm tắt lại: anh/chị đã nói là ...
Než se posuneme dál / než toto téma uzavřeme, pojďme si jej shrnout.	Trước khi chúng ta đi tiếp / đóng đề tài này lại, hãy cùng nhau tóm tắt lại

Mě se zdá nejdůležitější to, že (...)	Tôi có cảm giác quan trọng nhất là ...
Technika ocenění / uznání	Kỹ thuật đánh giá / thừa nhận
Cením si / oceňuji (...)	Tôi đánh giá...
Cením si Vaší snahy tuto nelehkou situaci řešit.	Tôi đánh giá sự cố gắng của anh/chị giải quyết tình cảnh không nhẹ này
Oceňuji, jak otevřeně o svém problému dokážete hovořit.	Tôi đánh giá anh/chị đã cởi mở nói về vấn đề này
To pro Vás muselo být náročné. Cením si toho, že jste přišel / přišla (...)	Đối với anh/chị điều này thật là khó. Tôi đánh giá việc anh/chị đã đến